

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **06/2023/HS-ST**
Ngày: 12/01/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Tân, bà Hà Thị Thuý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Văn Việt- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huế - Kiểm sát viên trung cấp; bà Lê Thị Thu Thanh- Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 165/2022/TLST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2022/QĐXXST-HS 07/11/2022 và các quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Lê Ng H, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Phòng A, tòa nhà N, khu đô thị mới S, phường P, quận L, thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp: Kinh doanh. Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nam. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Trọng N và bà Lê Thị L. Có vợ là Ngô Thị L và có 03 con. Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Bùi Thị Vân A, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Số 165 C, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nghề nghiệp: Kế toán. Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nữ. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị T. Có chồng là Nguyễn Thái H và có 02 con. Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

3. Trần Văn T, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Số 11 A, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nam. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Trần Văn B và bà Phùng Thị B (đều đã chết). Có vợ là Vũ Thị L (tên khác: Vũ Thị H) và có

03 con. Tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

*** Nguyên đơn dân sự:** Chi cục Thuế thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn H- Chi cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Bích T- Đội trưởng Đội kiểm tra thuế số 2 (vắng mặt).

*** Người làm chứng:** Anh Nguyễn Lê N, chị Nguyễn Thị G, anh Phường Văn Đ, chị Trần Thị H, chị Vũ Thị N, anh Phạm Đức H, ông Hoàng Ngọc Đ, ông Đỗ Văn K (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Công ty TNHH MTV Quốc tế A được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 22/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/01/2020 chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quốc tế A thành Công ty TNHH Sản xuất và thương mại quốc tế A (viết tắt: CT A); mã số doanh nghiệp *****; địa chỉ trụ sở: Số 36, ngõ 78, phố Q, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất thương mại vật liệu chịu lửa, đất đá. Chủ sở hữu công ty là Nguyễn Lê Ng H. H thuê anh Nguyễn Lê N làm Giám đốc, thuê chị Nguyễn Thị G làm kế toán công ty. Hải là người toàn quyền quản lý, điều hành mọi hoạt động của công ty; anh N và chị G thực hiện công việc theo sự chỉ đạo, điều hành của H.

Trong năm 2018, Nguyễn Lê Ng H thông qua Bùi Thị Vân A mua gom đất sét trời nổi không rõ nguồn gốc, không có hóa đơn giá trị gia tăng (viết tắt: GTGT) tại thành phố C, tỉnh Hải Dương để CT A bán lại số đất sét này cho Công ty cổ phần V. Hải nhờ Vân A thuê phương tiện vận chuyển số đất sét mua được đến các địa điểm theo yêu cầu của Hải (các nhà máy của Công ty cổ phần V tại các tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình, Bà Rịa- Vũng Tàu). Hải đưa tiền cho Vân A để trả tiền mua đất, tiền cước vận chuyển bằng tiền mặt. Sau khi Công ty cổ phần V nhập đất vào nhà máy và có số liệu về lượng đất sét đã nhập của CT A, Hải nhờ Vân A tìm mua hóa đơn GTGT đã ghi đầy đủ nội dung mua bán hàng hóa, dịch vụ với CT A để hợp thức hóa nguồn gốc đầu vào, lấy chứng từ để CT A kê khai thuế và làm căn cứ thanh toán tiền với Công ty cổ phần V. Vân A và Hải thống nhất giá mua hóa đơn GTGT ghi mặt hàng đất sét là 11,5% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn; giá hóa đơn GTGT cước vận chuyển là 10% giá trị dịch vụ vận chuyển ghi trên hóa đơn.

Khoảng cuối tháng 5/2018, Vân A nhờ và thống nhất với Trần Văn T tìm mua hộ hóa đơn GTGT (liên 2) đã ghi đầy đủ nội dung xuất bán hàng hóa đầu vào là đất sét các loại, dịch vụ đầu vào là cước vận tải cho CT A với giá bằng 7% giá

trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên mỗi tờ hóa đơn. Từ tháng 6/2018 đến tháng 12/2018, T đã mua của một người đàn ông ở Hải Phòng (*không xác định được lý lịch*) 22 tờ hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T (*viết tắt: CT T*) có mã số doanh nghiệp *****; đăng ký lần đầu ngày 17/5/2017 có Giám đốc mang tên Phùng Văn Đ; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 19/3/2019 có Giám đốc mang tên Ngô Văn H với giá bằng 6% giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên mỗi tờ hóa đơn. Bao gồm các hóa đơn GTGT: số 0000058 ngày 02/6/2018; số 0000063 ngày 15/6/2018; số 0000066 ngày 20/6/2018; số 0000108 ngày 04/8/2018; số 0000121 ngày 12/8/2018; số 0000125 ngày 15/8/2018; số 0000128 ngày 20/8/2018; số 0000131 ngày 26/8/2018; số 0000133 ngày 27/8/2018; số 0000142 ngày 05/9/2018; số 0000146 ngày 05/9/2018; số 0000149 ngày 06/9/2018; số 0000152 ngày 07/9/2018; số 0000153 ngày 07/9/2018; số 0000157 ngày 09/9/2018; số 0000163 ngày 12/9/2018; số 0000169 ngày 15/9/2018; số 0000172 ngày 15/9/2018; số 0000175 ngày 16/9/2018; số 0000209 ngày 20/10/2018; số 0000210 ngày 20/10/2018; số 0000274 ngày 02/12/2018. Nội dung các hóa đơn thể hiện: CT T bán đất sét các loại và vận chuyển đất thuê cho CT A với tổng giá trị thanh toán hàng hóa, dịch vụ ghi trên 22 tờ hóa đơn GTGT là 10.738.953.500đ (*trong đó tiền hàng hóa, dịch vụ là 9.762.685.000đ, tiền thuế GTGT là: 976.268.500đ*).

Để có đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán, theo yêu cầu của H, Vân A lập 02 hợp đồng kinh tế cùng số 15 ghi ngày 02/3/2018, ngày 02/10/2018; 07 biên bản xác nhận khối lượng ghi ngày ngày 02/6/2018, ngày 15/6/2018, ngày 20/6/2018, ngày 07/9/2018, ngày 09/9/2018, ngày 12/9/2018, ngày 15/9/2018; 03 biên bản nghiệm thu hàng hóa ghi ngày 20/10/2018, ngày 02/12/2018; 11 biên bản tổng hợp khối lượng, giá trị và nghiệm thu khối lượng hoàn thành ghi ngày 04/8/2018, ngày 12/8/2018, ngày 15/8/2018, ngày 20/8/2018, ngày 26/8/2018, ngày 27/8/2018, ngày 03/9/2018, ngày 05/9/2018, ngày 06/9/2018, ngày 07/9/2018, ngày 15/9/2018. Các tài liệu đều có đóng dấu và chữ ký xác nhận của đại diện CT A và CT T.

Theo chỉ đạo của H, chị Nguyễn Thị G đã thực hiện chuyển khoản thanh toán 23 lần với tổng số tiền 10.738.953.500đ vào tài khoản của CT T mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh T- Hải Dương. Sau mỗi lần chuyển tiền, Vân A đều liên hệ với T rút số tiền này ra. T liên hệ với người bán hóa đơn để nhận giấy lĩnh tiền mặt tại ngân hàng, giấy ủy quyền đã có chữ ký của Giám đốc, dấu đỏ của CT T nhưng chưa ghi nội dung rồi nhờ chị Trần Thị H (*cháu của T*) đến các chi nhánh của Ngân hàng BIDV rút tiền mang về cho T. T giữ lại tổng số tiền là 683.388.000 đồng, còn lại trả cho Vân A bằng tiền mặt; Vân A giữ lại tổng số tiền là 422.359.125đ, còn lại trả cho Hải bằng tiền mặt (*khi trả tiền các bên không viết giấy tờ, biên nhận gì*).

Theo chỉ đạo của H, chị G đã sử dụng 22 tờ hóa đơn GTGT của CT T để hạch toán và kê khai thuế cho CT A tại Chi cục Thuế thành phố H trong kỳ tính thuế quý 2/2018 với tổng số hàng hóa chưa có thuế GTGT là 3.225.000.000đ, thuế GTGT là 322.500.000 đồng; quý 3/2018 với tổng số tiền hàng, cước vận chuyển chưa có thuế GTGT là 4.622.925.000đ, thuế GTGT là 462.292.500 đồng và quý 4/2018 với tổng số tiền hàng, cước vận chuyển chưa có thuế GTGT là 1.914.760.000đ, thuế GTGT là 191.476.000đ.

- Tại Kết luận giám định số 07/KLGD ngày 25/01/2021, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H T” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A47 gồm: 02 Hợp đồng kinh tế ký hiệu A1, A2; 07 biên bản xác nhận khối lượng ký hiệu A3 đến A5 và A17 đến A20; 11 biên bản tổng hợp khối lượng giá trị và nghiệm thu hoàn thành ký hiệu A6 đến A16; 03 biên bản nghiệm thu hàng hóa ký hiệu A21 đến A23; 02 biên bản đối chiếu công nợ ký hiệu A24, A25; 22 hóa đơn GTGT ký hiệu A26 đến A47) với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2 gồm: thông báo phát hành hóa đơn ký hiệu M1, biên bản làm việc giữa CT T với Đội kiểm tra thuế Chi cục Thuế huyện Tứ Kỳ ký hiệu M2) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký đứng tên giám đốc Phường Văn Đ trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A47) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M4, M5 gồm: bản mẫu chữ ký, chữ viết do ông Phường Văn Đ cung cấp ký hiệu M4; biên bản làm việc của cơ quan Cảnh sát điều tra với ông Phường Văn Đ ký hiệu M5) không phải do cùng một người ký ra.

+ Dấu chức danh đứng tên Giám đốc Phường Văn Đ trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A47) với dấu chức danh cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M4, M5) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quốc tế A” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A25) với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3- giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu của CT A) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký đứng tên giám đốc Nguyễn Lê N trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A25) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6, M7 gồm: bản mẫu chữ ký do ông Nguyễn Lê N cung cấp ký hiệu M6; biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Lê N ký hiệu M7) là do cùng một người ký ra.

- Tại Kết luận giám định số 40/KLGD ngày 10/6/2021, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H T” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A28 gồm: 14 giấy rút tiền mặt đứng tên chủ tài khoản Giám đốc Phường Văn Đ ký hiệu từ A1 đến A14; 14 giấy giới thiệu, giấy ủy quyền đứng tên Giám đốc Phường Văn Đ ký hiệu A15 đến A28) với hình dấu

tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2 gồm: hợp đồng kinh tế ngày 02/10/2018 giữa CT A và CT T ký hiệu M1; biên bản nghiệm thu hàng hóa ngày 02/12/2018 CT A và CT T ký hiệu M2) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký đứng tên giám đốc Phường Văn Đ trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A28) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4 gồm: biên bản làm việc giữa cơ quan Cảnh sát điều tra với ông Phường Văn Đ ký hiệu M3; bản mẫu chữ ký, chữ viết do ông Phường Văn Đ cung cấp ký hiệu M4) không phải do cùng một người ký ra.

+ Dấu chức danh đứng tên Giám đốc Phường Văn Đ trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A28) với dấu chức danh cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A3, A5 đến A28) với chữ viết đứng tên Trần Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5, M6 gồm: biên bản ghi lời khai của Trần Thị H ký hiệu M5; bản tường trình của Trần Thị H ký hiệu M6) là do cùng một người viết ra.

+ Chữ ký đứng tên Trần Thị H trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A35 gồm: các giấy rút tiền mặt, giấy ủy quyền, giấy giới thiệu ký hiệu từ A1 đến A28; các bảng kê chi tiền mặt đứng tên người lĩnh tiền Trần Thị H ký hiệu từ A29 đến A35) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5, M6) là do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký đứng tên Bùi Thị Vân A trên tài liệu cần giám định (là giấy nộp tiền đứng tên người nộp tiền Bùi Thị Vân A) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7 đến M9 gồm các biên bản ghi lời khai, bản tường trình của Bùi Thị Vân A) là do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định tài chính số 493/GĐTP-STC ngày 19/02/2021 của Sở tài chính UBND tỉnh Hải Dương kết luận: Việc CT A đã sử dụng hóa đơn GTGT bất hợp pháp (22 tờ hóa đơn GTGT của CT T) để kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, kê khai khấu trừ thuế GTGT, làm thiệt hại về tiền thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 phải nộp ngân sách Nhà nước 1.952.537.000đ; làm thiệt hại về tiền thuế GTGT phải nộp ngân sách Nhà nước 969.795.891đ; làm giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ tháng 11/2020 chuyển kỳ sau 6.472.609đ.

Quá trình điều tra: Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Cơ quan điều tra đã thu giữ tài liệu gồm 22 tờ hóa đơn GTGT; 02 Hợp đồng kinh tế; 07 biên bản xác nhận khối lượng; 03 biên bản nghiệm thu hàng hóa; 11 biên bản tổng hợp khối lượng, giá trị và nghiệm thu khối lượng hoàn thành giữa CT A và CT T. Bị cáo H tự nguyện giao nộp số tiền 1.072.270.000đ; bị cáo Vân A tự nguyện giao nộp số tiền 422.359.125đ; bị cáo T tự nguyện giao nộp số tiền 97.627.000đ.

Tại Cáo trạng số 06/CT-VKS-P1 ngày 11/01/2022, Viện kiểm sát nhân dân

tỉnh Hải Dương truy tố Nguyễn Lê Ng H, Bùi Thị Vân A về tội “Trốn thuế” quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật hình sự (*viết tắt: BLHS*); truy tố Trần Văn T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 203 BLHS.

Tại phiên tòa: Các bị cáo khai nhận thực hiện hành vi như Viện kiểm sát truy tố và trình bày quá trình thanh toán tiền mua bán hóa đơn GTGT được thực hiện nhiều lần, cụ thể: Sau mỗi lần CT A chuyển tiền cho CT T thì CT T tự trích lại số tiền tương ứng 6% giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên các hóa đơn đã bán cho T; T rút số tiền còn lại từ tài khoản của CT T, tự trích lại số tiền tương ứng 1% giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên các hóa đơn đã bán cho Vân A và giao cho Vân A số tiền còn lại; Vân A tự trích lại số tiền tương ứng 4,5% giá trị hàng hóa là đất sét, 3% giá trị hàng hóa là cước vận chuyển ghi trên các hóa đơn đã chuyển cho Hải và giao cho Hải số tiền còn lại. Các bị cáo xác nhận T được hưởng lợi 97.627.000đ, Vân A được hưởng lợi 422.359.125đ từ việc mua bán hóa đơn GTGT; Hải được hưởng toàn bộ số tiền thuế gian lận là 2.928.805.500đ.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố Nguyễn Lê Ng H, Bùi Thị Vân A phạm tội “Trốn thuế”; Trần Văn T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”

- Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt Nguyễn Lê Ng H từ 2.500.000.000đ đến 2.800.000.000đ nộp ngân sách nhà nước.

+ Xử phạt Bùi Thị Vân A từ 2.000.000.000đ đến 2.500.000.000đ nộp ngân sách nhà nước.

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt Trần Văn T từ 24 đến 27 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách từ 48 đến 54 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo T cho UBND phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách.

Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội. Buộc bị cáo Hải phải hoàn trả Chi cục Thuế thành phố Hải Dương 2.928.805.500đ; bị cáo đã nộp 1.072.270.000đ, số tiền còn phải nộp là 1.856.535.500đ. Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 422.359.125đ của bị cáo Vân A và 97.627.000đ của bị cáo T. Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hành vi của các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của chính các bị cáo tại giai đoạn điều tra, lời khai của đại diện nguyên đơn dân sự, người làm chứng, các kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Để có chứng từ kê khai thuế đối với số đất sét mua trôi nổi, không có hóa đơn GTGT mà CT A bán cho Công ty cổ phần V, Nguyễn Lê Ng H là chủ sở hữu CT A đã nhờ Bùi Thị Vân A mua giúp hóa đơn GTGT không (*không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo*). Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 12/2018, Trần Văn T đã mua và bán lại cho Bùi Thị Vân A 22 hóa đơn GTGT không có nội dung CT T bán đất sét các loại và vận chuyển đất thuê cho CT A với tổng giá trị thanh toán hàng hóa, dịch vụ ghi trên 22 tờ hóa đơn GTGT là 10.738.953.500đ gồm tiền hàng hóa, dịch vụ là 9.762.685.000đ, tiền thuế GTGT là 976.268.500đ; T được hưởng lợi số tiền 97.627.000đ, Vân A được hưởng lợi số tiền 422.359.125đ. H đã chỉ đạo kế toán sử dụng 22 hóa đơn GTGT không nêu trên để kê khai khấu trừ thuế tại Chi cục Thuế thành phố H trong kỳ tính thuế quý 2, quý 3, quý 4 năm 2018 làm thiệt hại tổng số tiền thuế là 2.928.805.500đ gồm thiệt hại tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước là 1.952.537.000đ; thiệt hại về tiền thuế GTGT phải nộp ngân sách nhà nước là 969.795.891đ; làm giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ tháng 11/2020 chuyển kỳ sau là 6.472.609đ.

Các bị cáo đều có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Bị cáo Vân A biết rõ mục đích H mua và sử dụng các hóa đơn GTGT không để kê khai thuế nhưng vẫn giúp H mua các hóa đơn GTGT không. Hành vi của bị cáo H, bị cáo Vân A trực tiếp xâm phạm vào chính sách thuế của nhà nước đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh; gây thiệt hại khoản thuế thu nộp ngân sách nhà nước là 2.928.805.500đ nên hành vi của bị cáo H, bị cáo Vân A đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” quy định tại khoản 3 Điều 200 BLHS. Bị cáo T bán hóa đơn GTGT không nhưng không biết mục đích sử dụng hóa đơn GTGT không để kê khai thuế của các bị cáo khác. Hành vi của bị cáo T đã xâm phạm các quy định về quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Bị cáo T bán 22 tờ hóa đơn GTGT không giúp các bị cáo khác gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 2.928.805.500đ nên hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 203 BLHS. Vì vậy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố đối với các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về vai trò, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (TNHS) và xử lý đối với bị cáo: Bị cáo H là người đề xuất mua hóa đơn GTGT

không và chỉ đạo sử dụng hóa đơn GTGT không nên giữ vai trò chính. Bị cáo Vân A trực tiếp mua hóa đơn GTGT không giúp Hải để kê khai gian lận thuế nên giữ vai trò thứ hai. Bị cáo T phải chịu trách nhiệm độc lập về hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT. Các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự. Các hóa đơn GTGT không được sử dụng để kê khai gian lận thuế trong 03 kỳ khai báo thuế; số tiền thuế gian lận của mỗi kỳ đều trên 100.000.000đ nên bị cáo H, bị cáo Vân A phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Sau khi phạm tội, các bị cáo thành khẩn khai báo và chủ động nộp lại một phần số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả (*bị cáo Hải nộp 1.072.270.000đ; bị cáo Vân A nộp 422.359.125đ; bị cáo T nộp 97.627.000đ*) nên cả ba bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Xét các bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS và căn cứ tính chất, mức độ hậu quả của hành vi phạm tội mỗi bị cáo thực hiện, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo H, bị cáo Vân A; áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo T cũng đảm bảo tác dụng giáo dục đối với mỗi bị cáo và đấu tranh phòng chống tội phạm.

[3] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Bị cáo H là chủ sở hữu CT A và là người hưởng lợi số tiền thuế gian lận 2.928.805.500đ nên Hội đồng xét xử cần buộc bị cáo phải hoàn trả số tiền này cho Chi cục Thuế thành phố H. Bị cáo H đã nộp số tiền 1.072.270.000đ nên phải nộp tiếp số tiền còn lại là 1.856.535.500đ. Bị cáo Vân A hưởng lợi số tiền 422.359.125đ; bị cáo T hưởng lợi số tiền 97.627.000đ là tiền do phạm tội mà có nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đối với 22 tờ hóa đơn GTGT; 02 Hợp đồng kinh tế; 07 biên bản xác nhận khối lượng; 03 biên bản nghiệm thu hàng hóa; 11 biên bản tổng hợp khối lượng, giá trị và nghiệm thu khối lượng hoàn thành thu giữ của CT A là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[4] Về án phí: Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bị cáo H phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[5] Về tố tụng và các vấn đề khác:

[5.1] Trước khi bắt đầu phiên tòa và tại phiên tòa, bị cáo Hải, bị cáo Vân A có văn bản từ chối người bào chữa tham gia phiên tòa và trình bày các bị cáo sẽ tự thực hiện quyền bào chữa cho mình. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án không có sự tham gia của người bào chữa cho các bị cáo.

[5.2] Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, chuẩn bị xét xử vụ án đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nên đều hợp pháp.

[5.3] Anh Nguyễn Lê N, chị Nguyễn Thị G là giám đốc và kế toán của CT

A, thực hiện công việc theo sự chỉ đạo của Hải và không biết việc Hải mua gom đất sét trôi nổi, mua hóa đơn GTGT không. Chị Trần Thị H được T nhờ đi rút tiền hộ từ tài khoản của CT T nhưng không biết việc phạm tội của T. Anh Phường Văn Đ không cung cấp và không biết các đối tượng khác sử dụng chứng minh thư nhân dân của anh để thành lập CT T. Anh Ngô Văn H mua lại CT T sau khi xảy ra việc mua bán hóa đơn GTGT của CT T trong vụ án này. Vì vậy không có căn cứ để xem xét, xử lý đối với các đối tượng nói trên.

[5.4] H là chủ sở hữu và hưởng toàn bộ lợi nhuận phát sinh từ hoạt động kinh doanh của CT A. H không trao đổi, không bàn bạc với các thành viên khác của công ty về việc mua gom đất sét trôi nổi và mua hóa đơn GTGT không để kê khai thuế. Vì vậy không có căn cứ để truy cứu TNHS đối với pháp nhân thương mại là CT A.

[5.5] Kết quả điều tra chưa xác định được người đại diện của CT T là ai và chưa xác định được người bán hóa đơn của CT T cho T là ai nên không có căn cứ để xem xét xử lý trong cùng vụ án này. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương đã thông báo tới đơn vị quản lý thuế của CT T biết để thông báo đến các cơ quan có liên quan việc các hóa đơn GTGT của CT T đã phát hành là hóa đơn không hợp pháp. Quá trình các cơ quan thuế thanh kiểm tra doanh nghiệp phát hiện có doanh nghiệp sử dụng hóa đơn GTGT của CT T thì chuyển hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát điều tra để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Lê Ng H, Bùi Thị Vân A.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Trần Văn T.

Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Lê Ng H, Bùi Thị Vân A phạm tội “Trốn thuế”; bị cáo Trần Văn T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt Nguyễn Lê Ng H 2.500.000.000đ (*hai tỷ năm trăm triệu đồng*) nộp ngân sách nhà nước.

- Xử phạt Bùi Thị Vân A 2.000.000.000đ (*hai tỷ đồng*) nộp ngân sách nhà nước.

- Xử phạt Trần Văn T 24 (*hai mươi bốn*) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 48 (*bốn mươi tám*) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao Trần Văn T cho UBND phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND phường M trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, Trần Văn T phải thực hiện các nghĩa vụ của người được hưởng án treo theo quy định tại Điều 87 Luật thi hành án hình sự. Nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

- Buộc bị cáo Nguyễn Lê Ng H phải hoàn trả Chi cục Thuế thành phố H số tiền 2.928.805.500đ. Bị cáo đã nộp 1.072.270.000đ; số tiền còn phải nộp là 1.856.535.500đ (*một tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng*).

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 422.359.125đ (*bốn trăm hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi chín nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*) của bị cáo Bùi Thị Vân A (*đã thu*).

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 97.627.000đ (*chín mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) của bị cáo Trần Văn T (*đã thu*).

- Tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án 22 tờ hóa đơn GTGT; 02 Hợp đồng kinh tế; 07 biên bản xác nhận khối lượng; 03 biên bản nghiệm thu hàng hóa; 11 biên bản tổng hợp khối lượng, giá trị và nghiệm thu khối lượng hoàn thành (*từ bút lục 3555 đến bút lục 3600*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Buộc Nguyễn Lê Ng H phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 67.696.000đ (*sáu mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Bùi Thị Vân A, Trần Văn T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn dân sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Bị cáo, nguyên đơn dân sự;
- VKSND TP. Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan THAHS Công an thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thị Phương Thuý